

Số: /2024/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng 12 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Thuận**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5028/TTr-STC ngày 21 tháng 11 năm 2024 và Báo cáo thẩm định số 3756/BC-STP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Sở Tư pháp.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Thuận.

2. Những nội dung khác về chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định không quy định tại Quyết định này thực hiện theo Thông tư số

23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (viết tắt Thông tư số 23/2023/TT-BTC) hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quyết định này áp dụng đối với:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức được giao quản lý tài sản cố định quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 1 Thông tư số 23/2023/TT-BTC.

b) Doanh nghiệp được giao quản lý tài sản cố định quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 Thông tư số 23/2023/TT-BTC.

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng Quyết định này để quản lý tài sản cố định vô hình, tài sản cố định đặc thù không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.

## **Điều 3. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù**

1. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 23/2023/TT-BTC) gồm:

Chi tiết tại Phụ lục số 1 kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục tài sản cố định đặc thù (quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 23/2023/TT-BTC) gồm:

Chi tiết tại Phụ lục số 2 kèm theo Quyết định này.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định này để thực hiện tính hao mòn, ghi sổ kế toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

2. Các Sở quản lý chuyên ngành, đơn vị, địa phương thực hiện rà soát, lập danh mục chi tiết tài sản cố định đặc thù theo phân loại, nhóm quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này để theo dõi, quản lý.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, đơn vị gửi phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế và quy định hiện hành.

## **Điều 5. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024 và thay thế Quyết định số 59/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành, Hội, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính (Cục Quản lý Công sản);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- TT HĐND các huyện, thành phố;
- Cục Thuế, Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, VP UBND tỉnh (đăng Công báo tỉnh);
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT, NDT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Quốc Nam**

**PHỤ LỤC SỐ 1**

**DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ  
TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục tài sản vô hình	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
<b>I</b>	<b>Quyền tác giả</b>		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật, nhiếp ảnh, khoa học	25	4
2	Tác phẩm báo chí	25	4
3	Tác phẩm âm nhạc	25	4
4	Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	25	4
5	Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng	25	4
6	Tác phẩm kiến trúc	25	4
7	Quyền tác giả khác	25	4
<b>II</b>	<b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>		
1	Bằng phát minh, sáng chế	20	5
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	10	10
4	Nhãn hiệu	10	10
5	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
<b>III</b>	<b>Quyền đối với giống cây trồng</b>		
1	Bằng bảo hộ giống cây thân gỗ	25	4
2	Bằng bảo hộ giống cây trồng khác	20	5

<b>STT</b>	<b>Danh mục tài sản vô hình</b>	<b>Thời gian tính hao mòn (năm)</b>	<b>Tỷ lệ hao mòn (% năm)</b>
<b>IV</b>	<b>Phần mềm ứng dụng</b>		
1	Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm kế toán	5	20
3	Phần mềm tin học văn phòng	5	20
4	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
<b>V</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)</b>	5	20

**PHỤ LỤC SỐ 2**

**DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ**

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

<b>STT</b>	<b>Danh mục tài sản cố định đặc thù</b>
<b>I</b>	<b>Di vật, cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng tỉnh, di tích</b>
1	Nhóm hiện vật kim loại
2	Nhóm hiện vật nhựa
3	Nhóm hiện vật thủy tinh
4	Nhóm hiện vật đồ gỗ, tre, nứa
5	Nhóm hiện vật chất liệu vải
6	Nhóm hiện vật chất liệu giấy
7	Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh
8	Nhóm hiện vật chất liệu đồ da
9	Nhóm hiện vật chất liệu xương, sừng, ngà
10	Nhóm hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ
11	Nhóm hiện vật chất liệu đất, gạch, đá
12	Nhóm hiện vật chất liệu bằng đồng, hữu cơ
13	Nhóm hiện vật chất liệu khác
<b>II</b>	<b>Di tích, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia, quốc gia đặc biệt</b>
<b>III</b>	<b>Di tích, danh lam thắng cảnh cấp tỉnh</b>
<b>IV</b>	<b>Tài sản cố định đặc thù khác</b>